

CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (UPCOM: TRS)

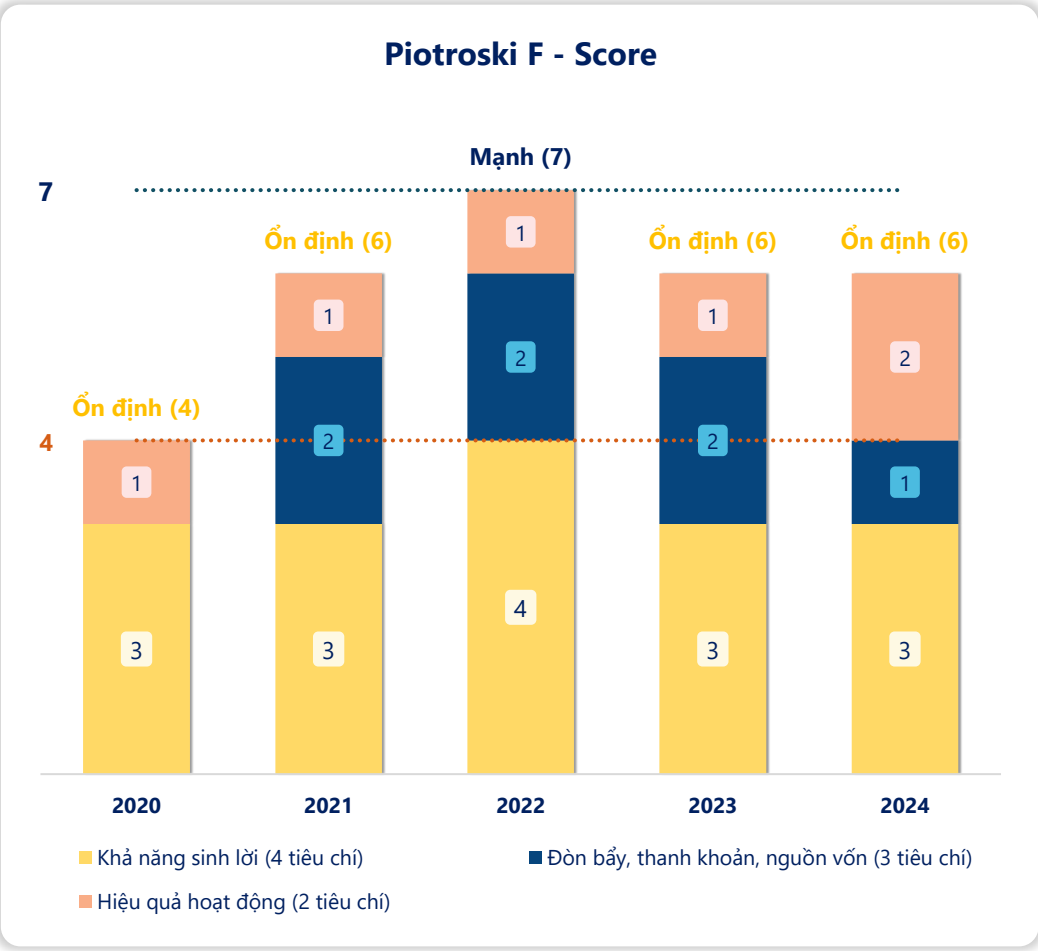
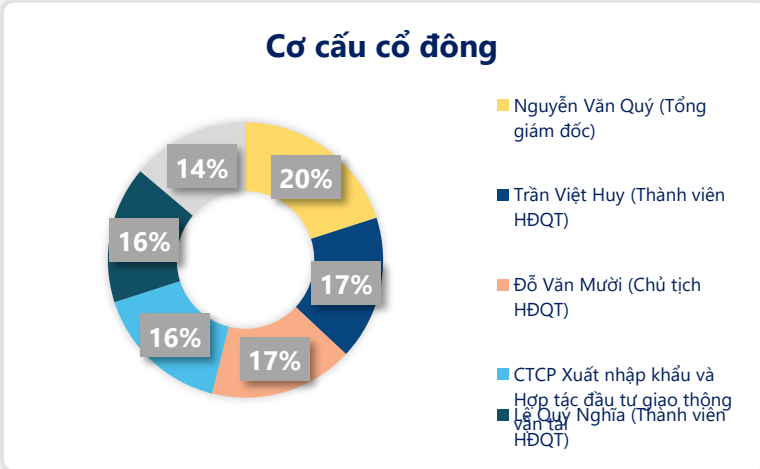
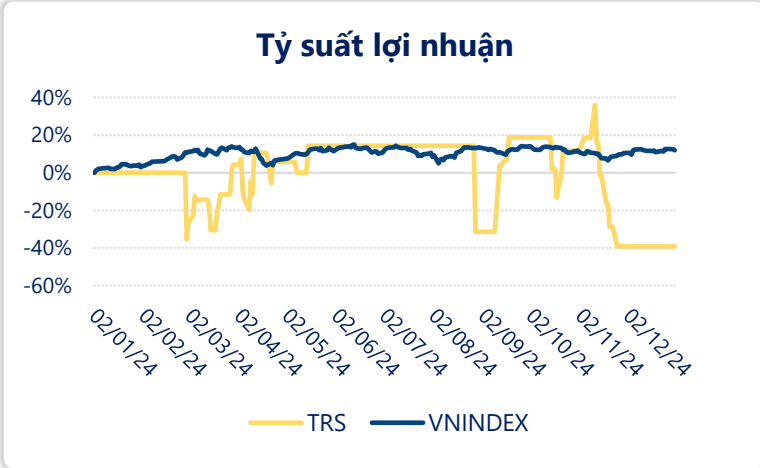
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-48.8%	-46.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,077	YoY
tỷ VNĐ	▲ 65.0
	▲ 6.4%

LN sau thuế	2024
35.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.10
	▲ 29.1%

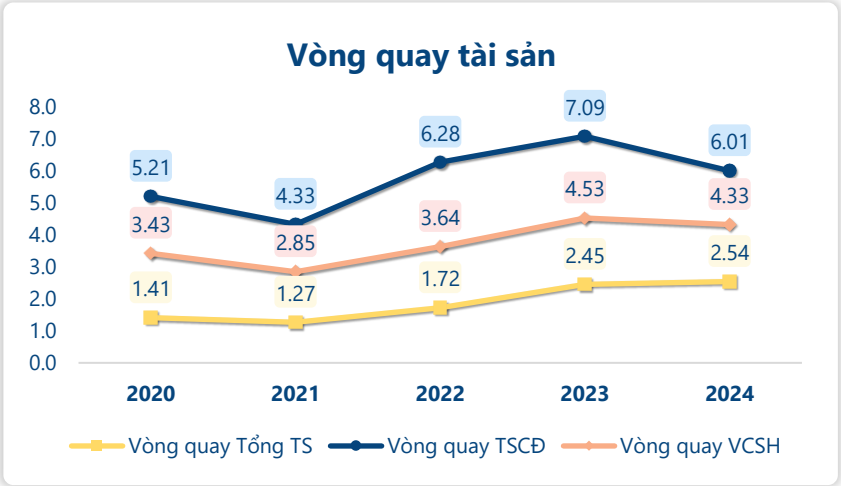
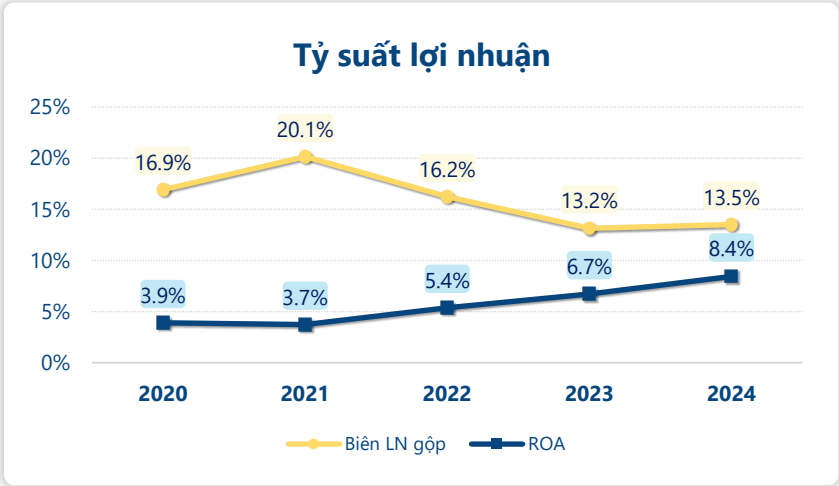
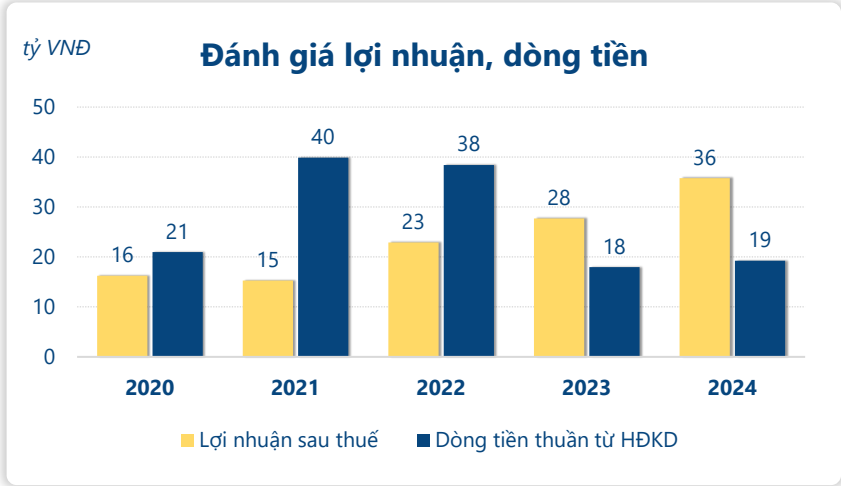


Năm 2024, F-Score của TRS đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

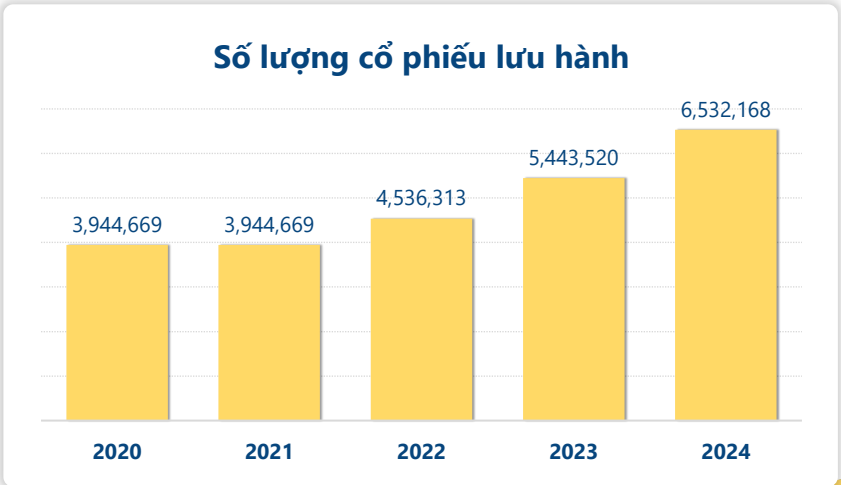
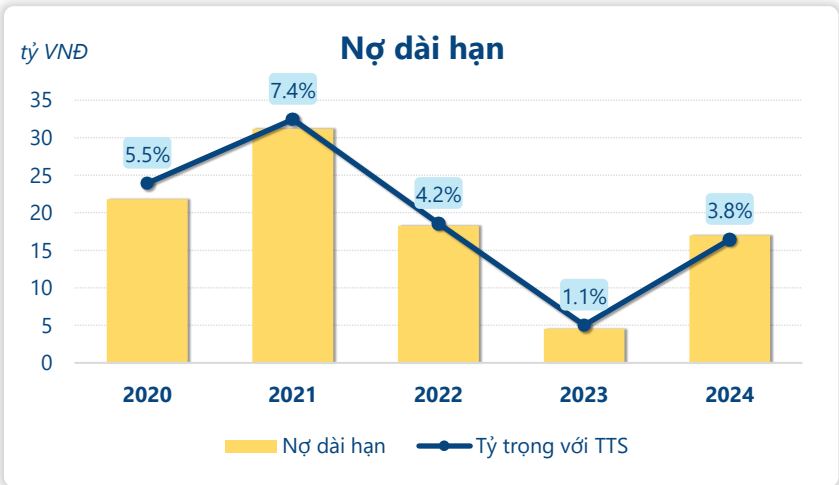
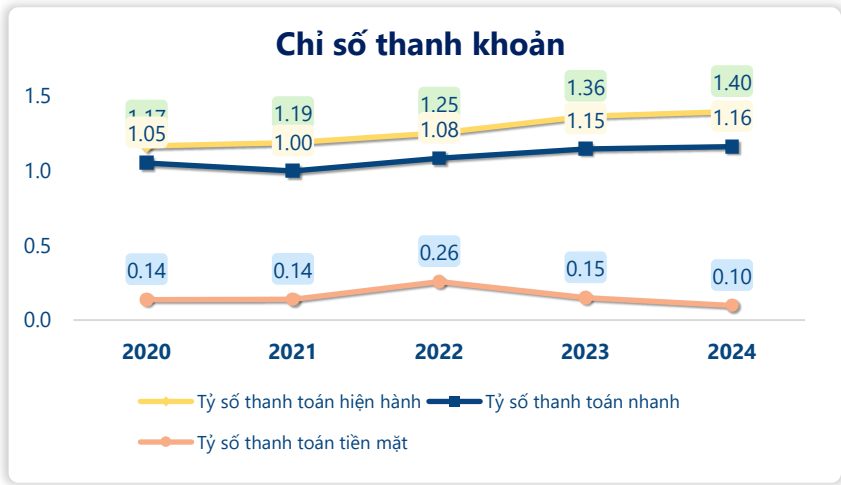
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (UPCOM: TRS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TRS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	453	395	14.7%
Tài sản ngắn hạn	239	213	12.2%
Tiền và tương đương tiền	16.7	23.4	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	0.31	20.6%
Phải thu ngắn hạn	165	142	16.6%
Hàng tồn kho	40.2	34.3	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	13.5	22.9%
Tài sản dài hạn	213	181	17.6%
Phải thu dài hạn	2.48	0	
Tài sản cố định	187	172	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.4	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.69	9.61	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	161	17.2%
Nợ ngắn hạn	172	156	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.6	0.81	1580%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	122	-2.6%
Nợ dài hạn	17.0	4.53	276%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	4.53	276%
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn điều lệ	65.4	54.6	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	587	520	733	1,012	1,077
Giá vốn hàng bán	488	415	614	879	932
Lợi nhuận gộp	99.3	105	119	133	146
Doanh thu HĐTC	1.44	2.60	2.23	3.58	3.95
Chi phí TC	2.51	2.03	6.35	7.04	7.24
Chi phí lãi vay	0.76	1.86	0.88	1.93	1.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	37.9	39.0	42.2	39.2
Chi phí QLDN	50.6	48.4	51.1	59.1	66.5
LN thuần từ HĐKD	20.5	19.1	24.8	28.3	36.6
Lợi nhuận khác	0.62	0.06	4.39	6.40	8.27
LN trước thuế	21.1	19.1	29.2	34.7	44.8
Lợi nhuận sau thuế	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	39.9	38.4	18.0	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.2	-43.8	-5.57	-10.6	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	3.97	-9.22	-34.8	13.6
Tiền đầu kỳ	15.7	27.7	27.6	51.2	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	0.02	23.6	-27.4	-6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	-0.06	-0.09	-0.43	0
Tiền cuối kỳ	27.7	27.6	51.2	23.4	16.7